

GHI NHẬN MỚI VỀ SỰ PHÂN BỐ CỦA MỘT SỐ LOÀI RẪN (Reptilia: Squamata: Serpentes) Ở TỈNH SƠN LA

PHẠM VĂN ANH, NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC, NGUYỄN THỊ MẾN

Trường Đại học Tây Bắc

NGUYỄN LÂN HÙNG SƠN

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

NGUYỄN QUẢNG TRƯỜNG

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Khu Bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) Copia có diện tích 11.996ha, được thành lập theo Quyết định số 729/QĐ-UB ngày 28/02/2002 của UBND tỉnh Sơn La và KBTTN Sốp Cộp có diện tích 18.709ha được thành lập theo Quyết định số 3440/QĐ-UB ngày 11/11/2002 của UBND tỉnh Sơn La. Hai khu bảo tồn trên nằm ở phía Nam của tỉnh Sơn La, ngăn cách nhau bởi sông Mã. Theo Nguyễn Khanh Vân và cs. (2000) thì cả hai KBT này nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh, mùa hè mưa, thời kỳ khô kéo dài 4-5 tháng, lượng mưa bình quân năm khoảng 1100-1500mm. Do có sự đa dạng về địa hình nên hệ thực vật rừng ở khu bảo tồn (KBT) Copia và Sốp Cộp khá đa dạng về thành phần loài, chất lượng rừng còn tương đối tốt, do vậy đây là nơi cư ngụ của nhiều loài động vật hoang dã (Viện Điều tra Quy hoạch Rừng, 2003; Lê Trần Chân và cs., 2012). Về bò sát và ếch nhái, Nguyễn Văn Sáng và Lê Nguyên Ngật (trong Lê Xuân Huệ và cs., 2009) và Nguyễn Văn Sáng (trong Lê Trần Chân và cs., 2012) đã thống kê được 36 loài bò sát và 22 loài ếch nhái ở KBTTN Copia. Kết quả của Viện Điều tra Quy hoạch Rừng (2003) cũng đã thống kê được 34 loài bò sát và 14 loài ếch nhái ở KBTTN Sốp Cộp. Với các kết quả nghiên cứu của các tác giả trước đây, ở tỉnh Sơn La đã xác định có 38 loài thuộc phân bộ Rắn - Serpentes.

Trong các chuyến khảo sát về đa dạng sinh học gần đây tại tỉnh Sơn La, chúng tôi đã tiến hành đánh giá sự đa dạng về thành phần loài bò sát và ếch nhái của hai KBT Copia và Sốp Cộp. Kết quả phân tích và định loại mẫu vật đã ghi nhận vùng phân bố mới của 6 loài rắn ở tỉnh Sơn La, bao gồm 5 loài thuộc họ Rắn nước - Colubridae (*Pararhabdophis chapaensis*, *Amphiesma khasiensis*, *Dendrelaphis pictus*, *Pareas hamptoni*, *Pareas macularius*) và 1 loài thuộc họ Rắn lục - Viperidae (*Ovophis monticola*). Đáng lưu ý trong số 6 loài rắn trên, loài Rắn bình mũi sa pa - *Pararhabdophis chapaensis* Bourret, 1934 được tái phát hiện lại sau gần 80 năm loài này được Bourret công bố với mẫu chuẩn thu ở Lào Cai.

I. NGUYÊN LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

Khảo sát thực địa được tiến hành trên địa bàn KBTTN Copia (ở các xã: Chiềng Bôm, Cò Mạ, Long Hẹ thuộc huyện Thuận Châu) và KBTTN Sốp Cộp (ở các xã: Huổi Một, Năm Mần thuộc huyện Sông Mã và các xã Sốp Cộp, Dòm Cang, Púng Bính, Mường Cai thuộc huyện Sốp Cộp) trong tháng 10 năm 2012, tháng 3 và 4 năm 2013. Mẫu rắn chủ yếu thu thập bằng gậy có móc hoặc kẹp bắt rắn và đựng trong các túi vải. Mẫu vật sau khi chụp ảnh được gậy mê, đeo nhãn và định hình trong cồn 90% trong vòng 10-20 giờ, sau đó chuyển sang ngâm bảo quản trong cồn 70%. Mẫu vật hiện đang được lưu giữ tại Khoa Sinh - Hóa, Trường Đại học Tây Bắc.

Các chỉ số đo với độ chính xác đến 0,1mm bao gồm: SVL: Dài đầu và thân (đo từ nút mõm đến rìa trước lỗ huyệt); TaL: Dài đuôi (đo từ rìa sau lỗ huyệt tới nút đuôi); TL: Dài toàn bộ cơ

thể (SVL+TaL). Định loại các loài rắn tham khảo các tài liệu sau: Bourret (1936), Smith (1943), Nguyễn Văn Sáng (2007), Nguyen *et al.* (2009) và một số bài báo có liên quan.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Dựa vào kết quả phân tích mẫu vật, chúng tôi mô tả đặc điểm hình thái của 6 loài rắn mới ghi nhận vùng phân bố ở tỉnh Sơn La như dưới đây.

1. *Pararhabdophis chapaensis* Bourret, 1934/Rắn bình mũi sa pa

Mẫu vật nghiên cứu: 1 mẫu đực (PAR 30), 2 mẫu cái (PAR 31, PAR 32) và 1 mẫu cái non (PAR 29) thu ở xã Co Mạ và xã Long Hẹ thuộc KBT Cópia; 1 mẫu đực (PAR 52) và 3 mẫu cái (PAR 53, PAR 54, PAR 55) khác thu tại xã Huổi Một thuộc KBT Sốp Cộp. Các mẫu đều do Phạm Văn Anh, Nguyễn Văn Tân, Nguyễn Thị Mến, Nguyễn Thị Bích Ngọc và Vi Anh Đức (sau đây viết tắt là PVA và *cs.*) thu trong tháng 4/2013.

Đặc điểm nhận dạng: SVL 390-432mm ở con đực (n = 2), 449-518mm ở con cái (n = 5); đầu hơi phân biệt với cổ (3,3-5,6% so với SVL); dài đuôi 147-178mm (TaL/TL 0,25-0,28), lỗ mũi chia đôi vảy mũi; mắt lớn, con ngươi tròn; vảy mõm rộng hơn cao; 2 vảy gian mũi dài gần bằng 2 lần vảy trước trán; vảy trán dài hơn khoảng cách từ nó tới mút mõm; 2 vảy đỉnh lớn; vảy mũi kép; 1 vảy má, dài hơn cao; 2 vảy trước mắt; 2-3 vảy sau mắt; 1+1/2 vảy thái dương; môi trên 9-10 vảy, vảy 4-6 hay 5-6 hoặc 5-7 tiếp giáp mắt, vảy thứ 8 thường lớn nhất; môi dưới 9-10 (hiếm khi 8) vảy, có 5 vảy tiếp giáp vảy sau cằm trước; 2 đôi vảy sau cằm, vảy trước lớn nhưng ngắn hơn vảy sau, 2 vảy phía sau tách biệt nhau bởi các vảy nhỏ; vảy thân: 17 (hiếm khi 18) - 17-17 hàng, hàng vảy giữa lưng cùng cỡ với các hàng vảy bên, vảy lưng có gờ mờ hoặc nhẵn; 167-172 vảy bụng; vảy hậu môn chia đôi; 83-107 vảy dưới đuôi, kép. Màu sắc: Đầu, lưng và sườn nâu đen; bên đầu và cằm màu sáng hơn; hàng vảy thân thứ 5 ở hai bên sườn có các đốm sáng màu tạo thành sọc màu nâu vàng chạy dọc từ cổ về phía đuôi; môi dưới màu xám, ria màu nâu; bụng màu nâu nhạt, ria ngoài của vảy bụng sáng màu (định loại theo Bourret, 1936; Smith, 1943; Nguyễn Văn Sáng, 2007). So với mô tả gốc của Bourret (1934) thì số vảy bụng ít hơn (167-172 so với 177).

Đặc điểm sinh thái học: Mẫu vật của loài *P. chapaensis* được thu vào khoảng từ 18-22h ở suối đá có nước chảy chậm hoặc trong hốc đá cách suối khoảng 30-50cm, trong rừng thường xanh với nhiều cây gỗ xen lẫn cây bụi.

Phân bố: Loài rắn này hiện mới chỉ được ghi nhận ở Lào Cai, Việt Nam (Nguyen *et al.*, 2009). Rắn bình mũi sa pa được Bourret (1934) mô tả dựa vào một mẫu chuẩn duy nhất. Ghi nhận mới của chúng tôi về loài Rắn bình mũi sa pa ở Sơn La không chỉ mở rộng vùng phân bố của loài mà còn là phát hiện lại sau gần 80 năm kể từ khi loài này được công bố.

2. *Amphiesma khasiensis* (Boulenger, 1890)/Rắn sãi kha-si

Mẫu vật nghiên cứu: 2 mẫu cái (PAR 4 và PAR 6) thu trong tháng 10/2012, 2 mẫu cái khác (PAR33 còn non và PAR34) thu ở xã Co Mạ thuộc KBT Cópia và 1 mẫu cái (PAR59, cụt đuôi) thu ở xã Dòom Cang thuộc KBT Sốp Cộp, do Phạm Văn Anh và *cs.* thu trong tháng 4/2013.

Đặc điểm nhận dạng: SVL 292-388mm (n = 4, cái); đầu phân biệt rõ với cổ (4,7-7,2% so với SVL); dài đuôi 155-210mm (TaL/TL 0,3-0,35); lỗ mũi tròn, nằm ở mặt bên; mắt nhỏ, con ngươi tròn; vảy mõm rộng hơn cao 2 lần; 2 vảy gian mũi; 2 vảy trước trán; 1 vảy trán lớn, dài hơn hoặc bằng khoảng cách từ nó tới mút mõm; 2 vảy đỉnh lớn; 1 vảy má; 1-2 vảy trước mắt; 2-3 vảy sau mắt; 1+2/3 vảy thái dương. Môi trên 8-10 vảy, vảy 4-6 tiếp giáp mắt; môi dưới 8-10 vảy, có 5 (đôi khi 4) vảy tiếp giáp vảy sau cằm trước; 2 đôi vảy sau cằm, vảy trước ngắn hơn vảy sau; vảy thân: 19 (đôi khi 17, 18)-19-17 (đôi khi 18), có gờ rõ (trừ 1-2 hàng ngoài cùng sát

với bụng); 139-153 vây bụng; vây hậu môn chia đôi; 81-106 vây dưới đuôi, kép. Màu sắc: Mặt trên đầu nâu đỏ; lưng nâu đen, có hai sọc nâu nhạt với các đốm sáng màu rộng bằng chiều rộng 1 hàng vây chạy song song về phía đuôi; bên đầu có sọc trắng nhỏ chạy từ sau mắt qua các vây môi trên về phía gáy nối liền với sọc ở lưng; vây môi trên có đốm trắng, viền nâu sáng; môi dưới có chấm nâu; dọc sườn giáp với bụng có viền đen; cằm, họng và bụng màu kem (định loại theo Smith, 1943; David *et al.*, 2007; Nguyễn Văn Sáng, 2007). Số vây dưới đuôi tối thiểu của mẫu ở Sơn La ít hơn so với các mô tả trước đây: 81-106 so với 94-110 trong Smith (1943) và 92 trong Nguyễn Văn Sáng (2007).

Đặc điểm sinh thái học: Mẫu vật của loài *A. khasiensis* được thu vào khoảng 18-20h ở ven bờ suối trong rừng thường xanh với nhiều cây gỗ xen lẫn cây bụi.

Phân bố: Ở Việt Nam loài này phân bố từ các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng vào đến Kon Tum, Lâm Đồng (Nguyen *et al.*, 2009). Đây là lần đầu tiên loài này được ghi nhận ở tỉnh Sơn La. Trên thế giới loài rắn này được ghi nhận ở Lào và Myanmar (Nguyen *et al.*, 2009).

3. *Dendrelaphis pictus* (Gmelin, 1789)/Rắn leo cây thường

Mẫu vật nghiên cứu: 1 mẫu đực (PAR 10) và 1 mẫu cái (PAR 12) thu trong tháng 10/2012 ở xã Co Mạ thuộc KBT Cópia; 1 mẫu cái khác (PAR 58) thu trong tháng 3/2013 ở xã Sốp Cộp thuộc KBT Sốp Cộp, do PVA và nnk. thu.

Đặc điểm nhận dạng: SVL 1150mm ở con đực (n = 1), 707-729mm ở con cái (n = 2); đầu phân biệt với cổ (2,7-3,4% so với SVL); dài đuôi 316-390mm (TaL/TL 0,25-0,30mm); lỗ mũi chia đôi vây mũi; mắt lớn, con ngươi tròn; vây mõm có chiều rộng khoảng 1,7-1,9 lần chiều cao; 2 vây gian mũi; 2 vây trước trán; 1 vây trán lớn, thuôn nhọn về phía sau; 2 vây đỉnh lớn, tiếp giáp với vây trên mắt, vây sau mắt, vây trán, vây thái dương và các vây cổ ở phía sau; 1 vây má, dài; 1 vây trước mắt; 1 vây trên mắt lớn; 2 vây sau mắt; 1 + 2 vây thái dương; môi trên 9 vây, các vây 4-6 tiếp giáp mắt; môi dưới 10 vây, có 4 hoặc 5 vây tiếp giáp vây sau cằm trước; 2 đôi vây sau cằm, vây trước lớn nhưng ngắn hơn vây sau; vây thân: 15-15-11/12 hàng, ngắn, hàng vây giữa lưng lớn hơn vây ở các hàng bên cạnh; 174-183 vây bụng; vây hậu môn kép; 110-133 vây dưới đuôi, kép. Màu sắc: Đầu màu nâu vàng, lưng màu xám, một số vây ở cổ có đốm trắng dài; hai bên đầu có 1 vệt đen lớn kéo dài từ sau mắt tới cổ; sườn có sọc trắng rõ, viền phía trên và dưới bởi sọc màu đen; môi trên, môi dưới, cằm và bụng màu kem (định loại theo Smith, 1943; Ziegler & Vogel, 1999; Nguyễn Văn Sáng, 2007). Về mặt hình thái, mẫu vật ở Sơn La giống với loài *D. ngansonensis* nhưng khác ở các đặc điểm sau: Số vây bụng 174-183 ít hơn (thường 181-199 ở loài *D. ngansonensis*), có sọc trắng rõ dọc hai bên sườn (không có ở loài *D. ngansonensis*) (theo Ziegler & Vogel, 1999).

Đặc điểm sinh thái học: Mẫu vật của loài *D. pictus* được thu vào khoảng 15-16h30 trên bờ rào gần nhà dân, một mẫu khác thu ở bên bờ ruộng cạnh bụi tre.

Phân bố: Ở Việt Nam, loài này gặp ở nhiều nơi từ Điện Biên, Lào Cai, Quảng Ninh vào đến các tỉnh miền Nam: An Giang, Kiên Giang, Cà Mau (Nguyen *et al.*, 2009). Đây là lần đầu tiên loài này được ghi nhận ở tỉnh Sơn La. Trên thế giới loài rắn này phân bố khá rộng từ Ấn Độ, Trung Quốc xuống đến phía Nam Philippines (Nguyen *et al.*, 2009).

4. *Pareas hamptoni* (Boulenger, 1905)/Rắn hổ mây ham-ton

Mẫu vật nghiên cứu: 2 mẫu đực gần trưởng thành (PAR 20, PAR 21), 2 mẫu đực (PAR 25, PAR 26), 3 mẫu cái (PAR 16, PAR 19, PAR 23) và 2 mẫu cái gần trưởng thành (PAR 22, PAR 24) thu trong tháng 4/2013 ở xã Co Mạ, Long Hẹ thuộc KBT Cópia, 2 mẫu cái khác (PAR 56, PAR 57) thu trong tháng 3/2013 tại xã Huổi Một thuộc KBT Sốp Cộp, do Phạm Văn Anh và cs. thu.

Đặc điểm nhận dạng: SVL 311-411mm ở con đực (n = 2), 315-476mm ở con cái (n = 5); đầu ngắn, phân biệt với cổ (5-6,9% so với SVL); dài đuôi 97-166mm (TaL/TL 0,21-0,28mm); lỗ mũi tròn, nằm ở mặt bên và bị che một phần, vây mũi không chia; mắt lớn, con ngươi ngang; vây mõm rộng hơn cao; 2 vây gian mũi; 2 vây trước trán tiếp giáp mắt; 1 vây trán lớn, ngắn hơn chiều dài vây đỉnh; 2 vây đỉnh lớn; 1 vây má, đôi khi có một phần tiếp giáp mắt; 1-2 vây trước mắt; 1 vây dưới mắt, dài; 2+2/3 vây thái dương; môi trên 7 (hiếm khi 8) vây; môi dưới 8 (đôi khi 7, 9 hoặc 10) vây, có 4-5 vây tiếp giáp vây sau cằm trước; 3 đôi vây sau cằm; vây thân: 15 (hiếm khi 14)-15-15 hàng, hàng vây sống lưng lớn hơn vây bên, có gờ mờ, đôi khi nhẵn; 177-201 vây bụng; vây hậu môn đơn; 76-96 vây dưới đuôi, kép. Màu sắc: Mặt trên đầu và lưng nâu vàng hay vàng nhạt, đầu sẫm màu hơn; trên lưng có những vệt màu đen nhạt vắt ngang, không có hình dạng rõ ràng (khoảng 52-61 vệt); môi màu vàng, sau mắt thường có chấm nâu đen; cằm, bụng màu kem lấm chấm những đốm nâu nhỏ (định loại theo Smith, 1943 và Nguyễn Văn Sáng, 2007).

Đặc điểm sinh thái học: Mẫu của loài *P. hamptoni* được thu vào khoảng 19-22h, trên bụi cây cách mặt đất khoảng 0,5-2m, ở ven suối.

Phân bố: Ở Việt Nam, loài này được ghi nhận từ Bắc vào Nam, từ các tỉnh Lào Cai, Hà Giang vào đến Đồng Nai (Nguyen *et al.*, 2009). Đây là lần đầu tiên chúng tôi ghi nhận loài này ở Sơn La. Trên thế giới loài rắn này được ghi nhận ở Trung Quốc, Lào, Myanmar và Campuchia (Nguyen *et al.*, 2009).

5. *Pareas macularius* Theoband, 1868/Rắn hổ mây đốm

Mẫu vật nghiên cứu: 2 mẫu cái (PAR 27, PAR 35) thu trong tháng 4/2013 ở xã Co Mạ thuộc KBT Copia bởi PVA và nnk.

Đặc điểm nhận dạng: SVL 300-373mm (n = 2); đầu ngắn, phân biệt với cổ (5,5-6,1% so với SVL); đuôi ngắn 60-76mm (TaL/TL 0,17); lỗ mũi tròn, nằm bên đầu, ở góc phía sau của vây mũi; mắt nhỏ, con ngươi tròn; vây mõm rộng hơn cao; 2 vây gian mũi; 2 vây trước trán, một phần tiếp giáp với mắt; 1 vây trán, hình lục giác; 2 vây đỉnh lớn kéo dài và hơi nhọn về phía sau; vây mũi chia hai; 1 vây má; 1-2 vây trước mắt; 1 vây dưới mắt dài chạy qua phía sau tiếp giáp vây trên mắt; 2+3/4 vây thái dương; môi trên 7-8 vây, vây cuối cùng lớn và dài; môi dưới 7 vây, có 4-5 vây tiếp giáp vây sau cằm trước; 3 đôi vây sau cằm, đôi thứ nhất dài nhất và đôi thứ 3 rộng nhất; vây thân: 15-15-15 hàng, 4-6 hàng vây giữa sống lưng có gờ; 159-160 vây bụng; vây hậu môn đơn; 44-45 vây dưới đuôi kép. Màu sắc: Đầu, lưng, mặt trên đuôi xám nâu, ở gáy có vệt màu trắng; trên lưng có một số vây màu đen xen kẽ vây màu trắng, tạo thành hàng ngang đứt đoạn; cằm, họng màu trắng, bụng sáng màu với nhiều đốm màu nâu (định loại theo Smith, 1943 và Nguyễn Văn Sáng, 2007).

Đặc điểm sinh thái học: Mẫu vật của loài *P. macularius* được thu vào ban đêm, trên cành cây cách mặt đất khoảng 1,6-1,8m, ở ven suối trong rừng.

Phân bố: Ở Việt Nam loài này phân bố từ các tỉnh Vĩnh Phúc, Hòa Bình ở miền Bắc vào đến Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang ở miền Nam (Nguyen *et al.*, 2009). Đây là lần đầu tiên loài này được ghi nhận ở tỉnh Sơn La. Trên thế giới loài rắn này được ghi nhận ở Trung Quốc, Myanmar, Thái Lan, Lào, Malaysia (Nguyen *et al.*, 2009).

6. *Ovophis monticola* (Günther, 1864)/Rắn lục núi

Mẫu vật nghiên cứu: 3 mẫu cái (PAR 1, PAR 2, PAR 3) thu tháng 10/2012 ở xã Co Mạ, thuộc KBT Copia; 1 mẫu đực (PAR 7) và 1 mẫu cái và (PAR 11) thu tháng 4/2013 ở xã Long Hẹ, thuộc KBT Copia, do Phạm Văn Anh và cs. thu.

Đặc điểm nhận dạng: SVL 410mm ở con đực (n = 1), 376-436mm ở con cái (n = 4); đầu hình tam giác, phân biệt rõ với cổ (5,6-7,7% so với SVL); dài đuôi 72-94mm (TaL/TL 0,16-0,19); lỗ mũi hình oval, nằm ở mặt bên, góc sau của vảy mũi; đường kính hõm má lớn hơn lỗ mũi nhưng nhỏ hơn ổ mắt; mắt nhỏ, con ngươi hình elip, dọc; vảy mõm hình thang, rộng gấp 1,3 lần cao; 2 vảy gian mũi cách nhau từ 1-3 vảy; vảy trên đầu nhỏ dạng hạt, nhẵn; có 6-9 vảy nhỏ giữa 2 vảy trên ổ mắt; 3-4 vảy trước mắt; 1 vảy trên mắt lớn; 3-4 vảy dưới mắt; 2-3 vảy sau mắt; môi trên 9 (đôi khi 8 hoặc 10) vảy, vảy thứ 3-5 ở dưới ổ mắt, cách biệt với ổ mắt bởi 2-4 hàng vảy nhỏ, đôi khi vảy thứ 3 hoặc thứ 4 tiếp giáp với vảy trước mắt; môi dưới 10-11 vảy, có 2 vảy tiếp giáp vảy sau cằm trước; 2 vảy sau cằm trước lớn; vảy thân 23 đến 26-23 (hiếm khi 25)-19 (hiếm khi 17) hàng, 13-17 hàng vảy lưng có gờ; 131-138 vảy bụng; vảy hậu môn đơn; 34-52 vảy dưới đuôi, kép. Màu sắc: Đầu nâu hay vàng nhạt, bên đầu có 2 sọc màu vàng nâu, mảnh, chạy từ sau mắt tới cổ; lưng nâu hay vàng nhạt, có 17-20 vệt ngang sẫm màu, tách rời hoặc đôi khi nối với nhau một phần ở giữa lưng, nằm so le nhau; bụng và dưới đuôi vàng nhạt hay nâu xám (định loại theo Smith, 1943 và Nguyễn Văn Sáng, 2007).

Đặc điểm sinh thái học: Mẫu vật của loài *O. monticola* được thu vào khoảng 19-22 giờ, ở bên bờ suối trong rừng thường xanh, thường ẩn mình dưới thảm lá mục hay bụi cỏ ven suối.

Phân bố: Ở Việt Nam, loài này phân bố từ các tỉnh Lào Cai, Lạng Sơn vào đến vùng Tây Nguyên như: Kon Tum, Lâm Đồng (Nguyễn *et al.*, 2009). Đây là lần đầu tiên loài này được ghi nhận ở tỉnh Sơn La. Trên thế giới loài rắn này phân bố khá rộng từ Ấn Độ, Trung Quốc xuống đến Malaysia, Indonesia ở phía Nam (Nguyễn *et al.*, 2009).

III. KẾT LUẬN

Qua hai đợt nghiên cứu trong năm 2012 và năm 2013 tại hai KBTTN Sốp Cộp và Cópia, chúng tôi đã ghi nhận mới về sự phân bố của 6 loài rắn ở tỉnh Sơn La, đưa tổng số loài rắn ở tỉnh Sơn La lên 44 loài thuộc 30 giống, 6 họ.

Đáng chú ý, chúng tôi đã phát hiện lại, ghi nhận mở rộng vùng phân bố và bổ sung dẫn liệu về hình thái, sinh thái của một loài rắn rất hiếm gặp-Rắn bình mũi sa pa-*Pararhabdophis chapaensis* Bourret, 1934, sau gần 80 năm kể từ khi loài này được Bourret mô tả dựa trên mẫu chuẩn duy nhất thu ở Sa Pa (tỉnh Lào Cai).

Lời cảm ơn: Các tác giả xin cảm ơn lãnh đạo hai KBTTN Cópia và Sốp Cộp, các anh Nguyễn Văn Tân, Vi Anh Đức (Trường Đại học Tây Bắc), Sùng A Mua, Sùng A Đình (xã Co Mạ, huyện Thuận Châu), Vi Văn An, Lương Văn Dương (xã Dòm Cang, huyện Sốp Cộp), Vàng A May (xã Huổi Một, huyện Sông Mã), Nguyễn Văn Bình và Lương Văn Thi (KBTTN Sốp Cộp) đã giúp đỡ trong quá trình khảo sát thực địa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bourret, R., 1934. Bull. Gen. Instr. Pub. Hanoi 7 (March 1934): 129-138.
2. Bourret, R., 1936. Les serpents de l'Indochine. H. Dasuyau, Toulouse, Vol. 1 and 2, 141-505 pp.
3. David, P., Bain, R. H., Nguyen, Q. T., Orlov, N. L., Vogel, G., Vu, N. T. & Ziegler, T., 2007. Zootaxa, 1462: 41-60.
4. Lê Trần Chấn và cs., 2012. Báo cáo tổng hợp dự án điều tra đa dạng sinh học tại Khu Bảo tồn thiên nhiên Cópia, tỉnh Sơn La. Trung tâm Đa dạng và An toàn Sinh học. Hà Nội, 172 trang.
5. Lê Xuân Huệ và cs., 2009. Điều tra đánh giá đa dạng sinh học của Khu Bảo tồn thiên nhiên Cópia (Sơn La) và đề xuất các giải pháp để quản lý bảo tồn. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật. Hà Nội, 267 trang.

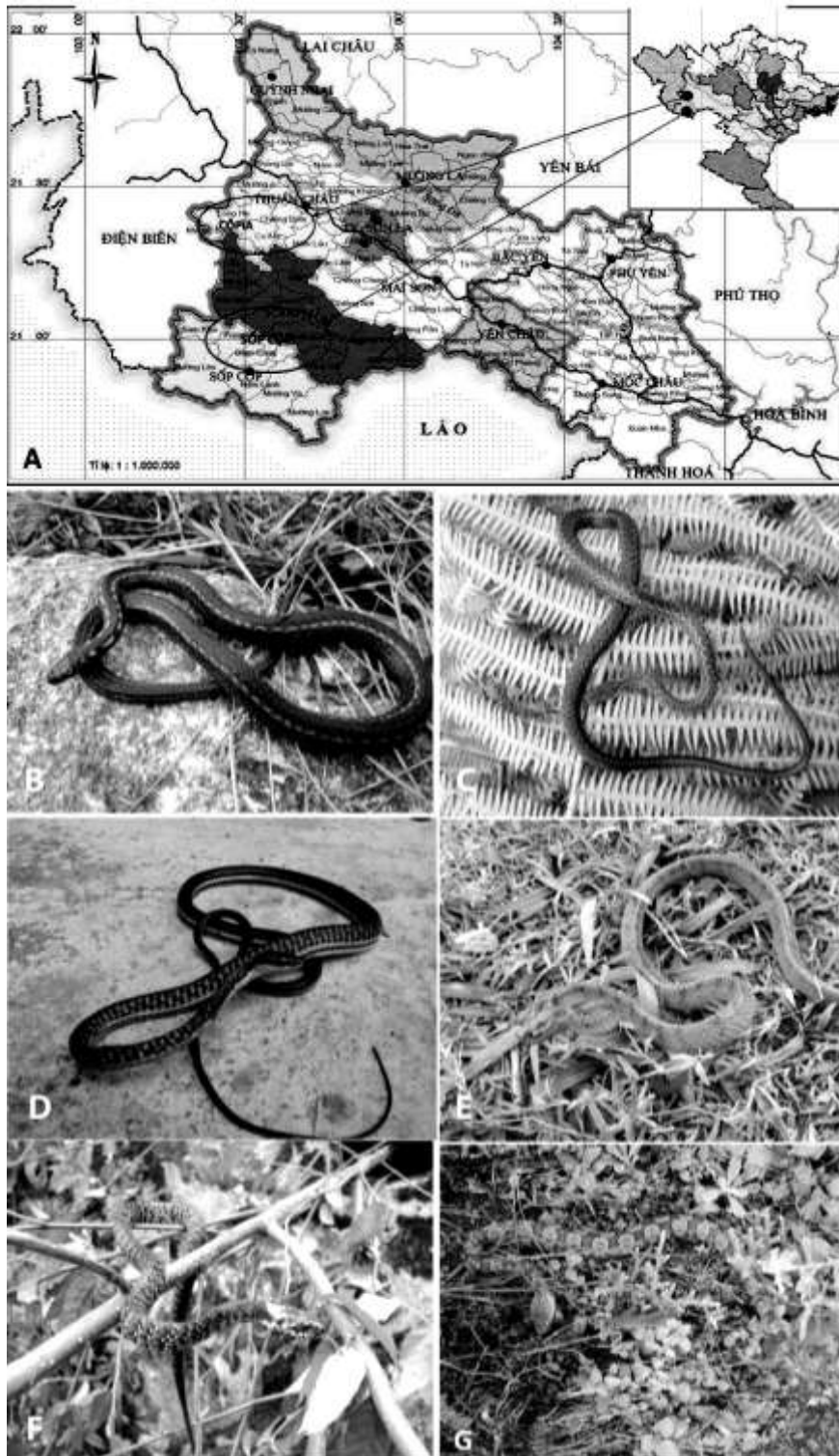
6. **Nguyễn Văn Sáng**, 2007. Động vật chí Việt Nam (Phân bộ Rắn). Tập 4, NXB. KHKT, Hà Nội, 179 trang.
7. **Nguyen, V. S., Ho, T. C., Nguyen, Q. T.**, 2009. Herpetofauna of Vietnam. Edition Chimaira, Frankfurt am Main, 768 pp.
8. **Nguyễn Khanh Vân, Nguyễn Thị Hiền, Phan Kế Lộc, Nguyễn Tiến Hiệp**, 2000. Các biểu đồ sinh khí hậu Việt Nam. NXB. ĐHQGHN, 126 trang.
9. **Smith M. A.**, 1943. The fauna of British India, Ceylon and Burma, reptilia and Amphibia. Vol III. Serpentes, 583 pp.
10. **Viện Điều tra Quy hoạch Rừng**, 2003. Dự án bổ sung, điều chỉnh xây dựng Khu Bảo tồn thiên nhiên Sốp Cộp tỉnh Sơn La. Chi cục Kiểm lâm Sơn La, 65 trang.

**NEW RECORDS OF SNAKES (Reptilia: Squamata: Serpentes)
FROM SON LA PROVINCE**

**PHAM VAN ANH, NGUYEN THI BICH NGOC, NGUYEN THI MEN,
NGUYEN LAN HUNG SON, NGUYEN QUANG TRUONG**

SUMMARY

Based on recently herpetological collection from Cópia and Sóp Cóp nature reserves, we herein report six new records of snakes from Son La province, comprising five species of the family Colubridae (*Pararhabdophis chapaensis*, *Amphisma khasiensis*, *Dendrelaphis pictus*, *Pareas hamptoni*, *Pareas macularius*) and one species of the family Viperidae (*Ovophis monticola*). *Pararhabdophis chapaensis*, a poorly known and an endemic species of Vietnam, was rediscovered after 80 years since Bourret's (1934) description based on a single specimen from Sa Pa, Lao Cai province. Our results bring the species number of snakes to 44 belonging to 30 genus and 6 families in Son La province. In addition, we provide further morphological and natural history data of afore mentioned species.



Hình 1. A) Bản đồ vị trí hai KBTN Cópia và Sốp Cộp ở tỉnh Sơn La; các loài rắn mới ghi nhận ở Sơn La: B) *Pararhabdophis chapaensis*, C) *Amphiesma khasiensis*, D) *Dendrelaphis pictus*, E) *Pareas hamptoni*, F) *Pareas macularius*, G) *Ovophis monticola*. (ảnh: Phạm Văn Anh)